

UNIT 11: NATIONAL PARKS

A. READING :

1. National Park : vườn / công viên quốc gia
2. be located in / on / læʊ'kertɪd / : nằm ở
3. to establish / ɪ'stæblɪʃ / : thành lập
4. rainforest / ˈreɪn ,fɔːrɪst/ : rừng mưa nhiệt đới
5. butterfly / ˈbʌtəflaɪ/ (n) : con bướm
6. to hike/haɪk/ : đi bộ đường dài
7. to recognize / ˈrekəɡnaɪz/ : nhận ra
recognition /,rekəɡ'niʃn/(n) : sự nhận ra , sự thừa nhận
recognizable/'rekəɡnaɪzəbl/ (adj) : có thể nhận biết
8. dry season / draɪ'si:zn / : mùa khô
9. rainy season : mùa mưa
10. habit / ˈhæbɪt / (n) : thói quen
11. to survive / sə'veaɪv/ : sống sót
survival /sə'veaɪvl/ (n) : sự sống sót
survivor /sə'veaɪvə/ (n) : người sống sót
12. orphan / ˈɔ:f(ə)n / (n) : trẻ mồ côi
to orphan : khiến cho mồ côi
orphaned /ˈɔ:f(ə)nd/ (adj) : mồ côi
orphanage /ˈɔ:fənɪdʒ / (n) : trại mồ côi
13. to abandon /ə'bændən / : từ bỏ
14. sub-tropical/ səb `trɒpɪkl / (adj) : cận nhiệt đới
15. wilderness / ˈwɪldənəs /(n) : vùng hoang dã
16. temperate/ ˈtempərət/ (adj) : ôn hòa
17. zone /zəʊn/ (n) : vùng , khu vực
18. toxic / ˈtɒksɪk / (adj) : độc hại
19. level/ ˈlevl / (n) : mức độ
20. to contaminate /kən'tæmɪneɪt/ : làm nhiễm độc

contamination /kən,tæmɪˈneɪʃn/ (n) : sự nhiễm độc
 contaminated /kənˈtæmɪ,neɪtɪd/ (adj) : nhiễm độc,
 nhiễm bẩn

B. SPEAKING :

1. disaster /dɪˈzɑːstə/ (n) : tai họa
2. carsick /ˈkɑːsɪk/ (adj) : say xe
3. coach /kəʊtʃ/ (n) : xe đồ , xe khách
4. to poison /ˈpɔɪzn/ : gây độc, đầu độc
 poison (n) : chất độc
 poisonous /ˈpɔɪznəs/ (adj) : độc
5. to get lost : bị lạc (đường)
6. to get wet : bị ướt
7. to express /ɪkˈspres/ : diễn đạt
8. to regret /rɪˈɡret/ : tiếc
 regret (n) : điều tiếc rẻ
9. fine /faɪn/ (n) : tiền phạt

C. LISTENING :

1. official /əˈfɪʃl/ (adj) : chính thức
 officially /əˈfɪʃli/ (adv)
2. to span /spæn/ : trải rộng
3. to station : đóng quân
4. flora /ˈflɔːrə/ (n) : hệ thực vật
5. fauna /ˈfəʊnə/ (n) : hệ động vật
6. to attack /əˈtæk/ : tấn công
 attack (n) : cuộc tấn công
 attacker /əˈtækə/ (n) : kẻ tấn công
7. to defeat /dɪˈfi:t/ : đánh bại
8. to invade /ɪnˈveɪd/ : xâm lược
 invasion /ɪnˈveɪʒn/ (n) : sự xâm lược

- invader /ɪnˈveɪdər/ (n) : kẻ xâm lược
 9. enemy /ˈenəmi/ (n) : kẻ thù
 10. ethnic minority /ˌeθnɪk maɪˈnɒrəti/ (n) : dân tộc thiểu số

D. WRITING :

1. to accept /əkˈsept/ : chấp nhận
 acceptance /əkˈseptəns/ (n) : sự chấp nhận
 acceptable /əkˈseptəbl/ (adj) : có thể chấp nhận
 unacceptable /ʌnəkˈseptəbl/ (adj) : không thể chấp nhận
 2. to refuse /rɪˈfjuːz/ : từ chối
 refusal /rɪˈfjuːzl/ (n) : sự từ chối
 3. to invite /ɪnˈvaɪt/ : mời
 invitation /ɪnviˈteɪʃn/ (n) : lời mời

E. LANGUAGE FOCUS :

1. wake someone up : đánh thức (ai)
 wake – woke – woken
 2. to block /blɒk/ : làm trở ngại , ngăn chặn
 3. exit /ˈeksɪt/ (n) : lối ra
 4. loud /laʊd/ (adj) : lớn (âm thanh)
 loudly /ˈlaʊdli/ (adv) : ồn , inh ỏi